

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN 2**Tuần 29 – Đề 1****Phần 1. Bài tập trắc nghiệm**

Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Câu 1. Các số tròn chục có ba chữ số được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

a) 190 ; 180 ; 170 ; 160 ; 150 ; 140 ; 130 ; 120 ; 110 ; 100 ...

b) 190 ; 180 ; 170 ; 160 ; 150 ; 140 ; 130 ; 120 ; 100 ; 110 ...

Câu 2. Các số sau đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

a) 345 ; 453 ; 534 ; 543 ; 435 ; 354 ...

b) 345 ; 354 ; 435 ; 453 ; 534 ; 543 ...

Câu 3. Một người nuôi 90 con vịt. Hỏi người đó cần mua thêm bao nhiêu con vịt để có đủ 100 con vịt?

a) 1 chục con vịt ...

b) 10 chục con vịt ...

Phần 2. Bài tập tự luận

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số liền trước của 99 là ...

b) Số liền sau của 99 là ...

c) Số liền trước của 100 là ...

d) Số liền sau của 100 là ...

e) Số liền sau của 101 là ...

Bài 2. Hãy viết theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) Các số tròn trăm có 3 chữ số:

.....

b) Các số có 3 chữ số giống nhau:

.....

Bài 3. Hãy viết:

a) Số bé nhất có ba chữ số:

b) Số lớn nhất có ba chữ số:

Bài 4. Hãy viết các số có ba chữ số khác nhau là 0 ; 1 ; 2 rồi ghi cách đọc số.

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số

Viết các số ở bảng trên theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn :

b) Từ lớn đến bé:

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Phần 1.

Câu 1.

Phương pháp:

- So sánh các số tròn chục đã cho rồi sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé.
- Cách so sánh các số có ba chữ số: So sánh các hàng từ trái sang phải, số nào có chữ số ở cùng hàng lớn hơn thì lớn hơn.

Cách giải:

So sánh các số ta có:

$$190 > 180 > 170 > 160 > 150 > 140 > 130 > 120 > 110 > 100.$$

Do đó, các số tròn chục có ba chữ số được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là: 190 ; 180 ; 170 ; 160 ; 150 ; 140 ; 130 ; 120 ; 110 ; 100.

Vậy ta có kết quả như sau:

a) 190 ; 180 ; 170 ; 160 ; 150 ; 140 ; 130 ; 120 ; 110 ; 100 (Đ)

b) 190 ; 180 ; 170 ; 160 ; 150 ; 140 ; 130 ; 120 ; 100 ; 110 (S)

Câu 2.

Phương pháp:

- So sánh các số đã cho rồi sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Cách so sánh các số có ba chữ số: So sánh các hàng từ trái sang phải, số nào có chữ số ở cùng hàng lớn hơn thì lớn hơn.

Cách giải:

So sánh các số ta có:

$$345 < 354 < 435 < 453 < 534 < 543.$$

Các số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

345 ; 354 ; 435 ; 453 ; 534 ; 543

Vậy ta có kết quả như sau:

a) 345 ; 453 ; 534 ; 543 ; 435 ; 354 **(S)**

b) 345 ; 354 ; 435 ; 453 ; 534 ; 543 **(Đ)**

Câu 3.

Phương pháp:

- Tìm số con vịt cần mua thêm ta lấy 100 trừ đi 90.

- Đổi số vừa tìm được theo đơn vị là chục.

Cách giải:

Để có đủ 100 con vịt người đó cần mua thêm số con vịt là:

$$100 - 90 = 10 \text{ (con)}$$

$$10 \text{ con} = 1 \text{ chục con.}$$

Vậy ta có kết quả như sau:

a) 1 chục con vịt **(Đ)**

b) 10 chục con vịt **(S)**

Phần 2.

Bài 1.

Phương pháp:

Số liền trước của một số kém số đó 1 đơn vị.

Số liền sau của một số hơn số đó 1 đơn vị.

Cách giải:

a) Số liền trước của 99 là **98**.

b) Số liền sau của 99 là **100**.

c) Số liền trước của 100 là **99**.

d) Số liền sau của 100 là **101**.

e) Số liền sau của 101 là **102**.

Bài 2.

Phương pháp:

So sánh các hàng từ trái sang phải, số nào có chữ số ở cùng hàng lớn hơn thì lớn hơn.

Cách giải:

Viết theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) Các số tròn trăm có 3 chữ số:

100; 200; 300; 400; 500; 600; 700; 800; 900.

b) Các số có 3 chữ số giống nhau:

111; 22; 333; 444; 555; 666; 777; 888; 999.

Bài 3.

Phương pháp:

Dựa vào lí thuyết về số tự nhiên để viết các số theo yêu cầu đề bài.

Cách giải:

a) Số bé nhất có ba chữ số: **100**.

b) Số lớn nhất có ba chữ số: **999**.

Bài 4.

Phương pháp:

Khi đọc hoặc viết các số có ba chữ số, ta đọc hoặc viết theo thứ tự từ trái qua phải, tức là từ hàng trăm, hàng chục đến hàng đơn vị.

Cách giải:

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
102	1	0	2	Một trăm linh hai
120	1	2	0	Một trăm hai mươi
201	2	0	1	Hai trăm linh một
210	2	1	0	Hai trăm mười

a) Các số viết theo thứ tự từ bé đến lớn: 102 ; 120 ; 201 ; 210.

b) Các số viết theo thứ tự từ lớn đến bé: 210; 201; 120; 102.